

Số 268/TB-BĐH/2021
(V/v: CB BCTC 6 tháng năm 2021
và giải trình lợi nhuận)

Đà Lạt, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)**
2. Mã chứng khoán : LDP
3. Địa chỉ trụ sở chính : 18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.
4. Điện thoại : 02633 821228 - 02633 824669.
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Trần Hoàng An
6. Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc điều hành
7. Nội dung công bố :

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính
- + Giải trình chênh lệch lợi nhuận

8. Thông tin này đã được Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) đăng tải trên trang điện tử của Công ty theo địa chỉ : www.ladopharcorp.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu TCKT

CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *ch. Hiền.*



TRẦN HOÀNG AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		107.827.458.733	130.076.497.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	17.421.437.580	19.162.874.414
1. Tiền	111		8.421.437.580	3.162.874.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	25.187.580.077	34.359.744.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.035.300.973	36.467.702.574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.697.974	122.645.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		917.090.695	657.906.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.888.509.565)	(2.888.509.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	64.968.848.650	76.153.362.360
1. Hàng tồn kho	141		64.968.848.650	76.153.362.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		249.592.426	400.516.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		249.592.426	400.516.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0



B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		80.409.995.910	87.530.704.930
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		165.531.565	228.222.940
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		165.531.565	228.222.940
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	71.783.225.555	79.920.217.075
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		69.960.268.050	75.646.726.347
- Nguyên giá	222		163.491.992.002	164.167.553.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.531.723.952)	(88.520.827.186)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	1.822.957.505	4.273.490.728
- Nguyên giá	228		3.728.959.000	6.425.654.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.906.001.495)	(2.152.163.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	2.666.185.383	450.393.046
- Nguyên giá	231		4.413.401.720	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.747.216.337)	(674.516.131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		420.090.000	643.120.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		420.090.000	643.120.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		5.374.963.407	6.288.751.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.374.963.407	6.288.751.869
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.237.454.643	217.607.202.785

0000
NG
HÂN
M E
LADO
LAT

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		83.675.445.598	101.197.722.600
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		78.414.826.734	94.244.542.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	31.803.742.576	40.233.583.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		808.570.780	742.667.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.287.834.964	1.413.453.510
4. Phải trả người lao động	314		2.595.083.329	2.932.655.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	1.982.975.585	2.599.217.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		60.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.991.818.419	2.058.581.230
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	37.844.504.998	44.223.087.404
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	40.296.083	41.296.083
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		5.260.618.864	6.953.180.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.005.730.000	1.880.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	3.254.888.864	5.072.450.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		104.562.009.045	116.409.480.185
I. Vốn chủ sở hữu	410		104.562.009.045	115.509.480.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.12	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.549.328.961)	(25.601.857.821)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.601.857.821)	367.520.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	(10.947.471.140)	(25.969.378.746)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	900.000.000
1. Nguồn kinh phí	431			900.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188.237.454.643	217.607.202.785

Đà Lạt, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Thủy

Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc *HL*



Trần Hoàng An

Trần Hoàng An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

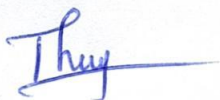
Từ ngày 01/04/2021 Đến ngày 30/06/2021

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.467.883.979	51.185.218.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		161.450.199	10.626.072.574
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI	45.306.433.780	40.559.146.402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI	40.206.852.471	38.391.343.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		5.099.581.309	2.167.803.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		70.457.827	198.377.342
7. Chi phí tài chính	22		1.025.715.630	1.791.819.814
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		610.138.127	1.787.873.127
8. Chi phí bán hàng	25	VI	7.748.055.419	9.617.762.956
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI	2.399.850.220	4.367.888.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(6.003.582.133)	(13.411.290.704)
11. Thu nhập khác	31		44.560.331	359.638.539
12. Chi phí khác	32		1.624.734	213.535.394
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		42.935.597	146.103.145
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.960.646.536)	(13.265.187.559)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			40.031.315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		(5.960.646.536)	(13.305.218.874)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(469)	(1.047)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(469)	(1.047)

Đà Lạt, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Phụ Tổng Giám đốc



Trần Hoàng An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 30/06/2021

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.909.162.880	121.913.689.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		173.817.749	2.277.388.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI	85.735.345.131	119.636.301.635
4. Giá vốn hàng bán	11	VI	72.858.767.755	100.267.485.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		12.876.577.376	19.368.816.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		180.579.289	462.574.136
7. Chi phí tài chính	22		1.796.334.795	3.504.725.472
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.245.281.208	3.500.778.785
8. Chi phí bán hàng	25	VI	17.551.737.800	20.654.019.112
9. Chi phí quản lý/doanh nghiệp	26	VI	4.756.470.294	9.014.572.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(11.047.386.224)	(13.341.926.478)
11. Thu nhập khác	31		103.963.807	435.742.177
12. Chi phí khác	32		4.048.723	216.517.890
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		99.915.084	219.224.287
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.947.471.140)	(13.122.702.191)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	40.031.315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		(10.947.471.140)	(13.162.733.506)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(862)	(1.036)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(862)	(1.036)

Đà Lạt, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Thủy

Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

Pho Tổng Giám đốc *Pho*



Hoàng An

Trần Hoàng An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế đến 6T đầu năm 2021	Lũy kế đến 6T đầu năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		45.467.883.979	51.185.218.976	85.909.162.880	121.913.689.805
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		161.450.199	10.626.072.574	173.817.749	2.277.388.170
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-	10	VI	45.306.433.780	40.559.146.402	85.735.345.131	119.636.301.635
4.Giá vốn hàng bán	11	VI	40.206.852.471	38.391.343.024	72.858.767.755	100.267.485.551
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		5.099.581.309	2.167.803.378	12.876.577.376	19.368.816.084
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		70.457.827	198.377.342	180.579.289	462.574.136
7.Chi phí tài chính	22		1.025.715.630	1.791.819.814	1.796.334.795	3.504.725.472
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		610.138.127	1.787.873.127	1.245.281.208	3.500.778.785
8.Chi phí bán hàng	25	VI	7.748.055.419	9.617.762.956	17.551.737.800	20.654.019.112
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI	2.399.850.220	4.367.888.654	4.756.470.294	9.014.572.114
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-	30		(6.003.582.133)	(13.411.290.704)	(11.047.386.224)	(13.341.926.478)
11.Thu nhập khác	31		44.560.331	359.638.539	103.963.807	435.742.177
12.Chi phí khác	32		1.624.734	213.535.394	4.048.723	216.517.890
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.935.597	146.103.145	99.915.084	219.224.287
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.960.646.536)	(13.265.187.559)	(10.947.471.140)	(13.122.702.191)
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	40.031.315	-	40.031.315
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(5.960.646.536)	(13.305.218.874)	(10.947.471.140)	(13.162.733.506)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(469)	(1.047)	(862)	(1.036)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(469)	(1.047)	(862)	(1.036)

LẬP BIỂU

Thuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phuok



Đà Lạt, ngày 10 tháng 07 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

rau
Trần Hoàng An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(5,960,646,536)	(13,265,187,559)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2,773,555,138	3,054,266,314
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(68,602,467)	(198,377,342)
	- Chi phí Lãi vay	06	610,138,127	1,787,873,127
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2,645,555,738)	(8,621,425,460)
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(1,682,928,417)	23,466,149,178
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	2,719,380,316	(1,450,851,968)
	- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5,580,306,537	(10,377,890,033)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	744,685,447	(55,229,933)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(452,204,061)	(1,791,819,814)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	4,117,032,443
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(500,000)	14,596,700
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,263,184,084	5,300,561,113
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(145,000,000)	(566,572,727)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	22,000,000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(18,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

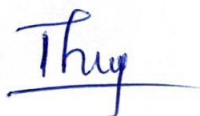


Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
7	Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68,602,467	198,377,342
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54,397,533)	(18,368,195,385)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	19,263,710,973	50,260,738,246
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(19,166,506,842)	(33,622,670,877)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	97,204,131	16,638,067,369
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	4,305,990,682	3,570,433,097
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,115,446,898	20,745,022,115
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	17,421,437,580	24,315,455,212

Đà Lạt, ngày 10 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Pho Tổng Giám Đốc



Phan Hoàng An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm Năm 2021	6 tháng đầu năm Năm 2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(10,947,471,140)	(13,122,702,191)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	5,837,435,195	6,040,170,197
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(3,951,075)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(154,311,380)	(420,525,246)
	- Chi phí Lãi vay	06	1,245,281,208	3,500,778,785
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(4,019,066,117)	(4,006,229,530)
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	9,234,855,790	18,137,703,225
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	11,184,513,710	(3,115,702,019)
	- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(9,276,303,498)	(29,307,166,438)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1,287,742,625	1,156,755,525
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1,087,347,142)	(3,173,199,469)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	3,843,029,890
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(901,000,000)	(74,428,718)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,423,395,368	(16,539,237,534)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(145,000,000)	(90,472,727)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	22,000,000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-



Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm Năm 2021	6 tháng đầu năm Năm 2020
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154,311,380	420,525,246
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,311,380	330,052,519
III	LIU CHUYEN TIEN TU HOAT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	48,257,447,836	70,274,268,346
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(56,453,591,418)	(58,036,741,563)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,196,143,582)	12,237,526,783
IV	LIU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	50	(1,741,436,834)	(3,971,658,232)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,162,874,414	28,283,162,369
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3,951,075
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	17,421,437,580	24,315,455,212

Đà Lạt, ngày 10 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Thùy

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền



Trần Hoàng An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh Đà Lạt
 - d. Chi nhánh Đức Trọng
 - e. Chi nhánh Bảo Lộc
 - f. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Không có
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

5/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

7/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác: Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

8/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

9/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 12.703.167 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 127.031.670.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

10/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

12 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng

(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

13/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

14/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2021 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	17.421.437.580	19.162.874.414
	- Tiền mặt	123.687.000	20.956.000
	- Tiền gửi ngân hàng	8.297.750.580	3.141.918.414
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.000.000.000	16.000.000.000
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	25.187.580.077	34.359.744.492
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	27.035.300.973	36.467.702.574
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	5.579.315.311	4.457.821.209
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	1.392.295.189	2.573.297.755
	Trung tâm y tế Di Linh	865.943.305	2.494.773.902
	Các đơn vị khác	19.197.747.168	26.941.809.708
	Trả trước cho người bán	123.697.974	122.645.400
	Công ty TNHH Zatoha Việt Nam		57.750.000
	Công ty cổ phần Anh Dương Group		53.618.400
	Công ty TNHH TM-DV Tài Phát	79.475.000	
	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Sory	30.000.000	
	Các đơn vị khác	14.222.974	
	Các khoản phải thu khác	917.090.695	657.906.083
	Trích dự phòng phải thu ngắn hạn	(2.888.509.565)	(2.888.509.565)
03	Hàng tồn kho	64.968.848.650	76.153.362.360
	Kho thành phẩm sau sản xuất	39.942.206.666	44.649.311.592
	Kho hàng hoá thương mại	10.836.811.589	13.439.336.958
	Kho nguyên vật liệu	12.146.536.372	15.252.507.102
	CP sản xuất dở dang	1.127.718.386	2.066.348.767
	Hàng mua đang đi đường	399.971.300	93.262.600
	Công cụ dụng cụ	482.319.605	585.464.651
	Hàng gửi bán	33.284.732	67.130.690

04/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TÀI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.112.130.926	92.221.818.987	9.305.146.938	528.456.682	164.167.553.533
Đầu tư trong năm		145.000.000			145.000.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	591.797.543				591.797.543
Thanh lý, nhượng bán		228.763.988			228.763.988
Số dư cuối kỳ	61.520.333.383	92.138.054.999	9.305.146.938	528.456.682	163.491.992.002

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	26.824.177.426	54.091.015.157	7.258.581.120	347.053.483	88.520.827.186
Khấu hao trong kỳ	1.761.443.774	3.653.050.951	330.889.914	32.163.816	5.777.548.455
Chuyển sang bất động sản đầu tư	537.887.701				537.887.701
Thanh lý, nhượng bán		228.763.988			228.763.988
Số dư cuối kỳ	28.047.733.499	57.515.302.120	7.589.471.034	379.217.299	93.531.723.952
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.287.953.500	38.130.803.830	2.046.565.818	181.403.199	75.646.726.347
Tại cuối kỳ	33.472.599.884	34.622.752.879	1.715.675.904	149.239.383	69.960.268.050

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 34.517.591.914đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	QSD Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.285.284.000	1.884.470.000	255.900.000	6.425.654.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	2.696.695.000			2.696.695.000
Số dư cuối kỳ	1.588.589.000	1.884.470.000	255.900.000	3.728.959.000
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.047.086.831	849.176.441	255.900.000	2.152.163.272
Khấu hao trong kỳ	49.015.505	180.963.666	-	229.979.171
Chuyển sang bất động sản đầu tư	476.140.948			476.140.948
Số dư cuối kỳ	619.961.388	1.030.140.107	255.900.000	1.906.001.495
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	3.238.197.169	1.035.293.559	-	4.273.490.728
Tại ngày cuối kỳ	968.627.612	854.329.893	-	1.822.957.505

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 409.663.777đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.124.909.177		1.124.909.177
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	591.797.543	2.696.695.000	3.288.492.543
Số dư cuối kỳ	1.716.706.720	2.696.695.000	4.413.401.720

Khoản mục	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	Tổng cộng
II/G.trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	674.516.131	-	674.516.131
Khấu hao trong kỳ	58.671.557		58.671.557
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang	537.887.701	476.140.948	1.014.028.649
Số dư cuối kỳ	1.271.075.389	476.140.948	1.747.216.337
III/G.trị còn lại TSCĐ			
Tại ngày đầu năm	450.393.046	-	450.393.046
Tại ngày cuối kỳ	445.631.331	2.220.554.052	2.666.185.383

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	32.612.313.356	40.976.251.386
	- Phải trả người bán	31.803.742.576	40.233.583.576
	<i>Trong đó: Cty CP XNK y tế Domesco-CN Tây Nguyên</i>	1.279.237.766	1.232.528.067
	<i>Cty TNHH Vimedimex Bình Dương</i>	1.977.830.326	2.951.075.910
	<i>CN Công Ty CPDP OPC tại Nha Trang</i>	1.761.515.018	4.092.594.073
	<i>CN Công ty CP Dược Hậu Giang tại Bình Thuận</i>	2.543.909.834	2.248.923.593
	<i>Các đơn vị khác</i>	24.241.249.632	29.708.461.933
	- Người mua trả tiền trước	808.570.780	742.667.810
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.287.834.964	1.413.453.510
	- Thuế giá trị gia tăng	1.119.363.291	1.092.966.060
	- Thuế thu nhập cá nhân	168.471.673	320.487.450
09	Chi phí trích trước	1.982.975.585	2.599.217.718
	Chi phí lãi vay	157.934.066	20.334.302
	Chi phí kiểm toán BCTC	109.090.907	152.727.272
	Các khoản chi phí khác	1.715.950.612	2.426.156.144
10	Các khoản vay	41.099.393.862	49.295.537.444
	Vay ngắn hạn-ngân hàng	37.844.504.998	44.223.087.404
	Vay dài hạn-ngân hàng	3.254.888.864	5.072.450.040
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.296.083	41.296.083

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	127.031.670.000	-320.000	14.079.988.006	- 25.601.857.821
Phát sinh trong kỳ				-10.947.471.140
Số dư cuối kỳ	127.031.670.000	-320.000	14.079.988.006	-36.549.328.961

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2021 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.306.433.780	40.559.146.402
2	Giá vốn hàng vốn	40.206.852.471	38.391.343.024
3	Lợi nhuận gộp bán hàng	5.099.581.309	2.167.803.378
4	Chi phí bán hàng	7.748.055.419	9.617.762.956
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.399.850.220	4.367.888.654
6	Chi phí tài chính	1.025.715.630	1.791.819.814
7	Chi phí khác	1.624.734	213.535.394
8	Doanh thu tài chính	70.457.827	198.377.342
9	Thu nhập khác	44.560.331	359.638.539
10	Lợi nhuận trước thuế	-5.960.646.536	-13.265.187.559

- Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2021 doanh nghiệp ghi nhận kết quả lỗ 5.960.646.536 đồng, giảm lỗ so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Doanh thu hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở kênh đấu thầu do ảnh hưởng các quy định của Bảo hiểm y tế về kê đơn và của Sở Y Tế về đấu thầu, kết quả trúng thầu năm nay thấp hơn so với năm trước.

+ Tuy nhiên, doanh thu hàng sản xuất tăng mạnh so cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu tăng so với cùng kỳ 12%

+ Đồng thời, trong giai đoạn vừa qua, công ty đã cơ cấu lại sơ đồ tổ chức, nhân sự và các khoản chi phí hoạt động khác giúp tổng chi phí giảm 29% so cùng kỳ.

Đà Lạt, ngày 10 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Thủy

Trần Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hoàng An

Số: 267/ CV-TK/2021
(V/v: Giải trình lợi nhuận Q2/2021)

Đà Lạt, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2/2021 so với cùng kỳ :

Nội dung	Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021	Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020	Ghi chú
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.306.433.780	40.559.146.402	
Giá vốn hàng bán	40.206.852.471	38.391.343.024	
Lợi nhuận gộp bán hàng	5.099.581.309	2.167.803.378	
Chi phí bán hàng	7.748.055.419	9.617.762.956	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.399.850.220	4.367.888.654	
Chi phí tài chính	1.025.715.630	1.791.819.814	
Chi phí khác	1.624.734	213.535.394	
Doanh thu tài chính	70.457.827	198.377.342	
Thu nhập khác	44.560.331	359.638.539	
Lợi nhuận trước thuế	-5.960.646.536	-13.265.187.559	

- Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2021 doanh nghiệp ghi nhận kết quả lỗ 5.960.646.536 đồng, giảm lỗ so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Doanh thu hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở kênh đấu thầu do ảnh hưởng các quy định của Bảo hiểm y tế về kê đơn của Sở Y Tế về đấu thầu, kết quả trúng thầu năm nay thấp hơn so với năm trước.

+ Tuy nhiên, doanh thu hàng sản xuất tăng mạnh so cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu tăng so với cùng kỳ 12%

+ Đồng thời, trong giai đoạn vừa qua, công ty đã cơ cấu lại sơ đồ tổ chức, nhân sự và các khoản chi phí hoạt động khác giúp tổng chi phí giảm 29% so cùng kỳ.

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) kính trình .

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu TCKT

